

BÁO CÁO

**Thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và Đào tạo
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân**

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017,
Thông tư ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ giáo dục và đào tạo;

Căn cứ vào tình hình thực tế. Trường Tiểu học Hòa Thuận A báo cáo thực
hiện 03 công khai cụ thể như sau:

(Có đính kèm các biểu mẫu)

Hòa Thuận, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Chung Thị Thúy Hằng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi	Trẻ 7 tuổi và HTCT lớp 1	Trẻ 8 tuổi và HTCT lớp 2	Trẻ 9 tuổi và HTCT lớp 3	Trẻ 10 tuổi và HTCT lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện 23 tiết/tuần theo chuẩn KTKN.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Học sinh cần có thái độ và ý thức học tập tốt.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động vui chơi, múa hát tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp....				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	100% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học	100% HTCT lớp học
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% lên lớp 2	100% lên lớp 3	100% lên lớp 4	100% lên lớp 5	100% lên lớp 6

Hòa Thuận, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Chung Thị Thúy Hằng

Biểu mẫu 06

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG TH HÒA THUẬN A

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, HKII năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	875	182	173	151	183	186
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	506	182	173	151	/	/
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						

* Đối với lớp 1, 2 và lớp 3 (Tổng số học sinh 506)

Nội dung đánh giá	Từng năng lực, phẩm chất	TSHS/Tỉ lệ mức đạt được (%)					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực chung	Tự chủ và tự học	182	36	308	61	16	3
	Giao tiếp và hợp tác	247	49	243	48	16	3
	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	182	36	308	61	16	3
Năng lực đặc thù	Ngôn ngữ	252	50	238	47	16	3
	Tính toán	253	50	241	47,6	12	2,4
	Khoa học	235	46,4	271	53,6	/	
	Thẩm mĩ	218	43	288	57	/	
	Thể chất	228	45	278	55	/	
Phẩm chất chủ yếu	Yêu nước	481	95	25	5	/	
	Nhân ái	477	94,3	29	5,7	/	
	Chăm chỉ	182	36	308	61	16	3
	Trung thực	477	94,3	29	5,7	/	
	Trách nhiệm	182	36	308	61	16	3

* Đối với lớp 4 và lớp 5 (Tổng số học sinh 369)

Nội dung đánh giá	Từng năng lực, phẩm chất	TSHS/Tỉ lệ mức đạt được (%)					
		Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
		SL	%	SL	%	SL	%
Năng lực	Tự phục vụ, tự quản	132	35,7	236	64	1	0,3
	Hợp tác	132	35,7	236	64	1	0,3
	Tự học, GQVĐ	88	23,8	280	75,9	1	0,3
Phẩm chất	Chăm học, chăm làm	101	27,3	267	72,4	1	0,3
	Tự tin, trách nhiệm	135	36,6	233	63,1	1	0,3
	Trung thực, kỉ luật	220	59,6	149	40,4	/	
	Đoàn kết, yêu thương	195	52,8	174	47,2	/	



IV. Số học sinh chia theo kết quả học tập

*** Đối với lớp 1, 2 và lớp 3 (Tổng số học sinh 506)**

	Tiếng Việt	Toán	Đạo đức	TN&XH	Âm nhạc	Mĩ thuật	HĐTN	GDTC	Tiếng Anh	Tiếng dân tộc
Hòa thành tốt	252	259	263	235	225	218	231	228	223	30
Hòa thành	238	234	243	271	281	287	275	278	282	84
Chưa hòa thành	16	13				1			1	

*** Đối với lớp 4 và lớp 5 (Tổng số học sinh 369)**

	Tiếng Việt	Toán	Đạo đức	Khoa học	Lịch sử - Địa lí	Âm nhạc	Mĩ thuật	Kỹ thuật	Thể dục	Tin học	Tiếng Anh	Tiếng dân tộc
Hòa thành tốt	169	211	147	244	265	128	126	133	143	162	135	15
Hòa thành	199	158	222	124	104	241	243	236	226	207	234	26
Chưa hòa thành	1	/	/	1	/	/	/	/	/	/	/	/

Hòa Thuận, ngày 25 tháng 05 năm 2023

P.Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Bùi Thị Nga



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, HKII năm học 2022-2023

ĐVT: m²

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	20/27	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	20	1 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	7.130,3	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3.655	
VI	Tổng diện tích các phòng	1.616	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.280	
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	72	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)		
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	72	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	1	1/6
1.2	Khối lớp 2	1	1/5
1.3	Khối lớp 3	1	1/5
1.4	Khối lớp 4	1	1/6
1.5	Khối lớp 5	1	1/5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		



2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	05	
2	Cát xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	02	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01/01		81/81
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hòa Thuận, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
HKII năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	49			42	3	4		15	14	20	40	7		
I	Giáo viên	44			38	2	4		15	13	16	37	7		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	12			9	1	1		4	3	4	12			
1	Tiếng dân tộc	1			1				1			1			
2	Ngoại ngữ	4			3	1				1	3	4			
3	Tin học	1			1						1	1			
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	2			1		1		3			2			
6	Thể dục	3			3					1	1	3			
II	Cán bộ quản lý	3			3						3	3			
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	1			
III	Nhân viên	2			1	1									
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Bảo vệ, tạp vụ														

Hòa Thuận, ngày 31 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Chung Thị Thúy Hằng